

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2015/QĐ-UBND

*Tuy Hòa, ngày 13 tháng 01 năm 2015*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt và ban hành Bộ đơn giá quan trắc, phân tích môi trường  
trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân đã được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường đã được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 01/2008/TTLT-BTNMT-BTC ngày 29/4/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập dự toán công tác bảo vệ môi trường thuộc nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 45/2010/TTLT-BTC-BTNMT ngày 30/3/2010 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường;

Căn cứ Thông tư số 18/2014/TT-BTNMT ngày 22/4/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường không khí xung quanh, nước mặt lục địa, đất, nước dưới đất, nước mưa axit, nước biển, khí thải công nghiệp và phóng xạ;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 07/TTr-STNMT ngày 06/01/2015),

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt và ban hành Bộ đơn giá quan trắc, phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Yên gồm các nội dung:

1. Bộ đơn giá quan trắc, phân tích môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn;
2. Bộ đơn giá quan trắc, phân tích môi trường nước mặt lục địa;
3. Bộ đơn giá quan trắc, phân tích môi trường đất;
4. Bộ đơn giá quan trắc, phân tích môi trường nước dưới đất;
5. Bộ đơn giá quan trắc, phân tích môi trường nước mưa axit;

6. Bộ đơn giá quan trắc, phân tích môi trường nước biển;
7. Bộ đơn giá quan trắc, phân tích môi trường khí thải công nghiệp;
8. Bộ đơn giá quan trắc, phân tích môi trường phóng xạ.

*(Có Bộ đơn giá kèm theo)*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký ban hành.

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thường xuyên cập nhật các quy định có liên quan của nhà nước để tổng hợp, báo cáo UBND Tỉnh xem xét, bổ sung, điều chỉnh Bộ đơn giá cho phù hợp.

Đối với đơn giá quan trắc môi trường nước thải: Trong thời gian Bộ Tài nguyên và Môi trường chưa ban hành định mức kinh tế kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường nước thải, được phép lấy đơn giá quan trắc môi trường nước mặt lục địa áp dụng cho đơn giá quan trắc môi trường nước thải.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND Tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Văn Trúc**

**PHỤ LỤC**  
**ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC, PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2015/QĐ-UBND,*  
*ngày 13/01/2015 của UBND tỉnh Phú Yên)*

**I. Tổng hợp đơn giá quan trắc và phân tích môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn**

*Bảng 1. Bảng tổng hợp đơn giá quan trắc môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn (theo Thông tư số 18/2014/TT-BTNMT)*

| STT | Chỉ tiêu               | Đơn giá (đồng) |
|-----|------------------------|----------------|
| 1   | Nhiệt độ, độ ẩm        | 148.445        |
| 2   | Vận tốc gió, hướng gió | 148.414        |
| 3   | Áp suất khí quyển      | 148.414        |
| 4   | TSP                    | 221.161        |
| 5   | Pb                     | 866.934        |
| 6   | CO                     | 901.496        |
| 7   | NO <sub>2</sub>        | 439.448        |
| 8   | SO <sub>2</sub>        | 533.866        |
| 9   | O <sub>3</sub>         | 499.219        |

**Quan trắc tiếng ồn trong không khí xung quanh**

| STT                                       | Chỉ tiêu                      | Đơn giá (đồng) |
|---|-------------------------------|----------------|
| <b>Tiếng ồn giao thông</b>                |                               |                |
| 1   | - Mức ồn trung bình (LAeq)    | 115.977        |
|   | - Mức ồn cực đại (LAmax)      |                |
| 2   | Cường độ dòng xe              | 315.393        |
| <b>Tiếng ồn Khu công nghiệp và Đô thị</b> |                               |                |
| 1   | - Mức ồn trung bình (LAeq)    | 142.710        |
|   | - Mức ồn cực đại (LAmax)      |                |
|   | - Mức ồn phân vị (LA50)       |                |
| 2   | Mức ồn theo tần số (dải Octa) | 260.991        |

**II. Tổng hợp đơn giá quan trắc và phân tích môi trường nước mặt lục địa**

*Bảng 2. Bảng tổng hợp đơn giá quan trắc môi trường nước mặt lục địa (theo Thông tư số 18/2014/TT-BTNMT)*

| STT | Chỉ tiêu   | Đơn giá (đồng) |
|-----|--|----------------|
| 1   | Nhiệt độ nước, pH                                    | 108.059        |
| 2   | Oxy hòa tan (DO)                                     | 105.301        |
| 3   | Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Độ dẫn điện (EC)        | 126.499        |
| 4   | Lấy mẫu, phân tích đồng thời: Nhiệt độ nước, pH, Oxy | 356.595        |

|    |  |           |
|----|--|-----------|
|    | <i>hòa tan (DO); Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Độ dẫn điện (EC)</i> |           |
| 5  | Chất rắn lơ lửng (SS)  | 272.356   |
| 6  | Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> )                           | 374.360   |
| 7  | Nhu cầu oxy hóa học (COD)  | 358.624   |
| 8  | Nitơ amôn NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>                             | 425.073   |
| 9  | Nitrite (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> )                            | 365.198   |
| 10 | Nitrate (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )                            | 455.603   |
| 11 | Tổng P   | 482.185   |
| 12 | Tổng N   | 529.542   |
| 13 | Kim loại nặng Pb, Cd   | 1.159.547 |
| 14 | Kim loại nặng As   | 1.368.266 |
| 15 | Kim loại nặng Hg   | 1.626.619 |
| 16 | Kim loại Fe, Cu, Zn, Cr, Mn  | 919.371   |
| 17 | Sulphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )                           | 349.917   |
| 18 | Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )                          | 394.771   |
| 19 | Clorua (Cl <sup>-</sup> )  | 429.462   |
| 20 | Dầu mỡ   | 944.044   |
| 21 | Coliform   | 699.993   |
| 22 | Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ: 666, Lindan, Andrin, DDE, DDD, DDT     | 5.021.275 |
| 23 | Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid: Permethrin và Deltamethrin             | 5.018.446 |
| 24 | Phân tích đồng thời các kim loại                                   | 4.167.014 |

### III. Tổng hợp đơn giá quan trắc và phân tích môi trường đất

Bảng 3. Bảng tổng hợp đơn giá quan trắc môi trường đất  
(theo Thông tư số 18/2014/TT-BTNMT)

| STT | Chỉ tiêu                      | Đơn giá (đồng) |
|-----|-------------------------------|----------------|
| 1   | Cl <sup>-</sup>               | 272.003        |
| 2   | SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> | 274.044        |
| 3   | HCO <sub>3</sub> <sup>-</sup> | 273.139        |
| 4   | Tổng K <sub>2</sub> O         | 371.339        |
| 5   | Tổng N                        | 348.701        |
| 6   | Tổng P                        | 300.419        |
| 7   | Tổng hữu cơ                   | 418.245        |
| 8   | Ca <sup>2+</sup>              | 468.207        |
| 9   | Mg <sup>2+</sup>              | 466.870        |
| 10  | K <sup>+</sup>                | 578.494        |
| 11  | Na <sup>+</sup>               | 578.494        |
| 12  | Al <sub>3</sub> <sup>+</sup>  | 414.884        |
| 13  | Fe <sub>3</sub> <sup>+</sup>  | 369.368        |

|    |                            |           |
|----|----------------------------|-----------|
| 14 | Mn <sup>2+</sup>           | 415.771   |
| 15 | Pb                         | 1.265.656 |
| 16 | Cd                         | 1.265.656 |
| 17 | Hg                         | 1.517.390 |
| 18 | As                         | 1.274.395 |
| 19 | Fe                         | 1.161.408 |
| 20 | Cu                         | 1.161.408 |
| 21 | Zn                         | 1.161.408 |
| 22 | Cr                         | 1.161.408 |
| 23 | Mn                         | 1.161.408 |
| 24 | Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ | 4.030.362 |
| 25 | Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid | 4.214.090 |

#### IV. Tổng hợp đơn giá quan trắc và phân tích môi trường nước dưới đất

Bảng 4. Bảng tổng hợp đơn giá quan trắc môi trường nước dưới đất  
(theo Thông tư số 18/2014/TT-BTNMT)

| STT | Chỉ tiêu  | Đơn giá (đồng) |
|-----|---|----------------|
| 1   | Nhiệt độ, pH  | 99.497         |
| 2   | Oxy hòa tan (DO)  | 224.080        |
| 3   | Độ đục, Độ dẫn điện (EC)  | 186.047        |
| 4   | Lấy mẫu phân tích đồng thời: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan DO, Độ dẫn điện (EC); Độ đục | 287.201        |
| 5   | Chất rắn lơ lửng (SS)   | 218.001        |
| 6   | Độ cứng theo CaCO <sub>3</sub>  | 405.510        |
| 7   | Nitơ amôn (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )   | 430.844        |
| 8   | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> )  | 356.334        |
| 9   | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )  | 456.171        |
| 10  | Sulphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )  | 352.913        |
| 11  | Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )   | 400.655        |
| 12  | Oxyt Silic (SiO <sub>3</sub> )  | 426.273        |
| 13  | Tổng N  | 504.584        |
| 14  | Tổng P  | 569.512        |
| 15  | Clorua (Cl <sup>-</sup> )   | 544.370        |
| 16  | Pb, Cd  | 1.214.501      |
| 17  | As  | 1.434.099      |
| 18  | Hg  | 1.627.117      |
| 19  | Fe, Cu, Zn, Cr, Mn...   | 996.399        |
| 20  | Phenol  | 1.126.724      |
| 21  | Cyanua (CN <sup>-</sup> )   | 784.527        |
| 22  | Coliform  | 865.467        |
| 23  | Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ: 666, Lindan, Aldrin, Dieldrin, DDE, DDD, DDT            | 5.002.623      |

|    |  |           |
|----|--|-----------|
| 24 | Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid: Permethrin và Deltamethrin | 4.531.991 |
| 25 | Phân tích đồng thời các kim loại                       | 5.268.473 |

### V. Tổng hợp đơn giá quan trắc và phân tích môi trường nước mưa axit

Bảng 5. Bảng tổng hợp đơn giá quan trắc môi trường nước mưa axit  
(theo Thông tư số 18/2014/TT-BTNMT)

| STT | Chỉ tiêu   | Đơn giá (đồng) |
|-----|--|----------------|
| 1   | Nhiệt độ, pH   | 147.352        |
| 2   | Độ dẫn điện (EC)   | 167.102        |
| 3   | Nhiệt độ, pH, EC   | 113.717        |
| 4   | Clorua (Cl)  | 1.252.823      |
| 5   | Florua (F)   | 1.401.507      |
| 6   | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> )   | 1.014.219      |
| 7   | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )   | 1.645.157      |
| 8   | Sulphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )   | 982.743        |
| 9   | Na <sup>+</sup>  | 654.060        |
| 10  | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>   | 489.199        |
| 11  | K <sup>+</sup>   | 619.457        |
| 12  | Mg <sub>2</sub> <sup>+</sup>   | 454.423        |
| 13  | Ca <sub>2</sub> <sup>+</sup>   | 569.240        |
| 14  | Cl, F <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> | 2.386.640      |

### VI. Tổng hợp đơn giá quan trắc và phân tích môi trường nước biển

Bảng 6.1. Bảng tổng hợp đơn giá quan trắc môi trường nước biển ven bờ  
(theo Thông tư số 18/2014/TT-BTNMT)

| STT | Chỉ tiêu                     | Đơn giá (đồng) |
|-----|------------------------------|----------------|
| 1   | Nhiệt độ, độ ẩm không khí    | 63.593         |
| 2   | Tốc độ gió                   | 64.217         |
| 3   | Sóng                         | 65.461         |
| 4   | Tốc độ dòng chảy tầng mặt    | 199.747        |
| 5   | Nhiệt độ nước biển           | 149.248        |
| 6   | Độ muối                      | 193.217        |
| 7   | Độ đục                       | 281.687        |
| 8   | Độ trong suốt                | 240.716        |
| 9   | Độ màu                       | 280.818        |
| 10  | pH                           | 214.308        |
| 11  | DO                           | 158.343        |
| 12  | EC                           | 159.357        |
| 13  | pH, DO, EC                   | 561.066        |
| 14  | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> | 529.704        |
| 15  | NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> | 400.151        |
| 16  | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> | 545.266        |

|                       |   |           |
|-----------------------|---|-----------|
| 17                    | SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>               | 362.050   |
| 18                    | PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup>               | 404.508   |
| 19                    | SiO <sub>3</sub> <sup>2-</sup>              | 469.760   |
| 20                    | Tổng N                                      | 518.294   |
| 21                    | Tổng P                                      | 521.196   |
| 22                    | COD   | 520.754   |
| 23                    | BOD <sub>5</sub>                            | 529.360   |
| 24                    | SS  | 287.210   |
| 25                    | Coliform, Fecal Coliform                    | 419.247   |
| 26                    | Chlorophyll a, Chlorophyll b, Chlorophyll c | 369.606   |
| 27                    | CN <sup>-</sup>                             | 895.620   |
| 28                    | Pb, Cd                                      | 807.813   |
| 29                    | Hg, As                                      | 995.647   |
| 30                    | Cu, Zn, Mn, Mg, Ni, CrV, CrVI               | 737.332   |
| 31                    | Dầu mỡ trong tầng nước mặt                  | 1.097.789 |
| 32                    | Phenol                                      | 690.573   |
| 33                    | Hóa chất BVTM nhóm Clo                      | 3.719.470 |
| 34                    | Hóa chất BVTM nhóm Photpho                  | 4.231.531 |
| <b>Trầm tích biển</b> |   |           |
| 35                    | N-NO <sub>2</sub>                           | 520.080   |
| 36                    | N-NO <sub>3</sub>                           | 674.073   |
| 37                    | N-NH <sub>3</sub>                           | 381.237   |
| 38                    | P-PO <sub>4</sub>                           | 526.052   |
| 39                    | Pb, Cd                                      | 997.368   |
| 40                    | Hg, As                                      | 1.276.951 |
| 41                    | Cu, Zn                                      | 902.565   |
| 42                    | CN <sup>-</sup>                             | 1.043.866 |
| 43                    | Độ ẩm                                       | 348.205   |
| 44                    | Tỷ trọng                                    | 332.802   |
| 45                    | Chất hữu cơ                                 | 785.385   |
| 46                    | Tổng N                                      | 620.875   |
| 47                    | Tổng P                                      | 615.434   |
| 48                    | Hóa chất BVTM nhóm Clo                      | 4.364.471 |
| 49                    | Hóa chất BVTM nhóm Photpho                  | 4.372.299 |
| 50                    | Dầu mỡ                                      | 1.194.472 |
| <b>Sinh vật biển</b>  |   |           |
| 51                    | Thực vật phù du, Tảo độc                    | 736.020   |
| 52                    | Động vật phù du, Động vật đáy               | 787.132   |
| 53                    | Hóa chất BVTM nhóm Clo                      | 3.021.227 |
| 54                    | Hóa chất BVTM nhóm Photpho                  | 2.721.378 |
| 55                    | Pb, Cd                                      | 1.215.337 |
| 56                    | Hg, As                                      | 1.721.421 |

|    |            |           |
|----|------------|-----------|
| 57 | Cu, Zn, Mg | 1.118.562 |
|----|------------|-----------|

Bảng 6.2. Bảng tổng hợp đơn giá quan trắc môi trường nước biển xa bờ  
(theo Thông tư số 18/2014/TT-BTNMT)

| STT                   | Chỉ tiêu                                    | Đơn giá (đồng) |
|-----------------------|---|----------------|
| 1                     | Nhiệt độ, độ ẩm không khí                   | 116.938        |
| 2                     | Tốc độ gió                                  | 115.571        |
| 3                     | Sóng  | 118.121        |
| 4                     | Tốc độ dòng chảy tầng mặt                   | 320.411        |
| 5                     | Nhiệt độ nước biển                          | 169.284        |
| 6                     | Độ muối                                     | 348.334        |
| 7                     | Độ đục                                      | 406.899        |
| 8                     | Độ trong suốt                               | 373.927        |
| 9                     | Độ màu                                      | 378.727        |
| 10                    | pH  | 367.331        |
| 11                    | DO  | 426.166        |
| 12                    | EC  | 241.222        |
| 13                    | pH, DO, EC                                  | 581.593        |
| 14                    | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>                | 545.432        |
| 15                    | NO <sub>2</sub> <sup>-</sup>                | 429.273        |
| 16                    | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup>                | 574.388        |
| 17                    | SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>               | 391.172        |
| 18                    | PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup>               | 433.630        |
| 19                    | SiO <sub>3</sub> <sup>2-</sup>              | 498.883        |
| 20                    | Tổng N                                      | 547.416        |
| 21                    | Tổng P                                      | 550.318        |
| 22                    | COD   | 581.174        |
| 23                    | BOD <sub>5</sub>                            | 589.780        |
| 24                    | SS  | 402.681        |
| 25                    | Coliform, Fecal Coliform                    | 538.274        |
| 26                    | Chlorophyll a, Chlorophyll b, Chlorophyll c | 482.943        |
| 27                    | CN <sup>-</sup>                             | 1.008.958      |
| 28                    | Pb, Cd                                      | 921.150        |
| 29                    | Hg, As                                      | 1.108.985      |
| 30                    | Cu, Zn, Mn, Mg, Ni, CrV, CrVI               | 850.670        |
| 31                    | Dầu mỡ trong tầng nước mặt                  | 1.208.281      |
| 32                    | Phenol                                      | 803.911        |
| 33                    | Hóa chất BVTV nhóm Clo                      | 3.826.843      |
| 34                    | Hóa chất BVTV nhóm Photpho                  | 4.338.903      |
| <b>Trầm tích biển</b> |   |                |
| 35                    | N-NO <sub>2</sub>                           | 606.586        |
| 36                    | N-NO <sub>3</sub>                           | 760.579        |

|                      |                               |           |
|----------------------|-------------------------------|-----------|
| 37                   | N-NH <sub>3</sub>             | 381.237   |
| 38                   | P-PO <sub>4</sub>             | 612.559   |
| 39                   | Pb, Cd                        | 1.083.875 |
| 40                   | Hg, As                        | 1.363.458 |
| 41                   | Cu, Zn                        | 989.071   |
| 42                   | CN <sup>-</sup>               | 1.130.373 |
| 43                   | Độ ẩm                         | 434.711   |
| 44                   | Tỷ trọng                      | 419.309   |
| 45                   | Chất hữu cơ                   | 871.891   |
| 46                   | Tổng N                        | 707.381   |
| 47                   | Tổng P                        | 701.941   |
| 48                   | Hóa chất BVTV nhóm Clo        | 4.450.978 |
| 49                   | Hóa chất BVTV nhóm Photpho    | 4.458.806 |
| 50                   | Dầu mỡ                        | 1.280.979 |
| <b>Sinh vật biển</b> |                               |           |
| 51                   | Thực vật phù du, Tảo độc      | 801.776   |
| 52                   | Động vật phù du, Động vật đáy | 852.888   |
| 53                   | Hóa chất BVTV nhóm Clo        | 3.086.984 |
| 54                   | Hóa chất BVTV nhóm Photpho    | 2.787.135 |
| 55                   | Pb, Cd                        | 1.281.093 |
| 56                   | Hg, As                        | 1.787.178 |
| 57                   | Cu, Zn, Mg                    | 1.184.319 |

## VII. Tổng hợp đơn giá quan trắc và phân tích khí thải công nghiệp

Bảng 7. Bảng tổng hợp đơn giá quan trắc môi trường khí thải công nghiệp

(theo Thông tư số 18/2014/TT-BTNMT)

| STT | Chỉ tiêu                                | Đơn giá (đồng) |
|-----|---|----------------|
| 1   | Nhiệt độ, độ ẩm                         | 72.433         |
| 2   | Vận tốc gió, hướng gió                  | 72.433         |
| 3   | Áp suất khí quyển                       | 71.686         |
| 4   | Nhiệt độ khí thải                       | 197.816        |
| 5   | Tốc độ của khí thải                     | 191.701        |
| 6   | Khí oxy (O <sub>2</sub> )               | 342.390        |
| 7   | Khí CO                                  | 431.504        |
| 8   | Khí CO <sub>2</sub>                     | 418.544        |
| 9   | Khí NO                                  | 366.704        |
| 10  | Khí NO <sub>2</sub>                     | 366.704        |
| 11  | Khí NO <sub>x</sub>                     | 366.704        |
| 12  | Khí lưu huỳnh dioxit (SO <sub>2</sub> ) | 366.704        |
| 13  | Bụi tổng số                             | 965.105        |
| 14  | Các Kim loại Pd, Cd                     | 1.909.713      |
| 15  | Các Kim loại As, Sb                     | 2.049.218      |

|    |   |           |
|----|---|-----------|
| 16 | Các Kim loại Cu, Zn                                     | 1.746.832 |
| 17 | Phân tích đồng thời các kim loại Pb, Sb, As, Cd, Cu, Zn | 3.873.462 |
| 18 | Chiều cao nguồn thải, đường kính trong miệng ống khói   | 100.739   |
| 19 | Lưu lượng khí thải                                      | 218.244   |

### VIII. Tổng hợp đơn giá quan trắc và phân tích môi trường phóng xạ

*Bảng 8. Bảng tổng hợp đơn giá quan trắc môi trường phóng xạ  
(theo Thông tư số 18/2014/TT-BTNMT)*

| STT | Chỉ tiêu   | Đơn giá (đồng) |
|-----|--|----------------|
| 1   | Các đồng vị phóng xạ trong mẫu sol khí: Pb214, Bi214, Tl208, Ac228, Ra226, Cs137, K40, Be7             | 2.232.189      |
| 2   | Gamma trong không khí  | 1.205.188      |
| 3   | Hàm lượng Randon trong không khí   | 505.380        |
| 4   | Tổng hoạt độ Beta, tổng hoạt độ Anpha  | 200.887        |
| 5   | Các đồng vị phóng xạ trong mẫu tổng rơi lắng: Pb214, Bi214, Tl208, Ac228, Ra226, Cs137, K40, Be7       | 2.888.185      |
| 6   | Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Anpha  | 1.244.229      |
| 7   | Các đồng vị phóng xạ trong mẫu đất: Pb214, Bi214, Tl208, Ac228, Ra226, Cs137, K40, Be7                 | 1.964.673      |
| 8   | Các đồng vị phóng xạ trong mẫu nước: Pb214, Bi214, Tl208, Ac228, Ra226, Cs137, K40, Be7                | 8.692.742      |
| 9   | Hàm lượng Randon trong nước  | 1.281.097      |
| 10  | Tổng hoạt độ Beta, tổng hoạt độ Anpha  | 1.112.387      |
| 11  | Các đồng vị phóng xạ trong mẫu sinh vật, thực phẩm: Pb214, Bi214, Tl208, Ac228, Ra226, Cs137, K40, Be7 | 1.976.613      |
| 12  | Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Anpha  | 1.046.150      |
| 13  | Hàm lượng Randon trong không khí, Hàm lượng Randon trong nước  | 464.538        |